

Thị trường tiếp tục tăng trong nghi ngờ

Diễn biến phiên hôm nay rất tích cực khi nó cho thấy sức khỏe thực sự của thị trường chứng khoán Việt nam với bài kiểm tra là sự sụt giảm mạnh của chứng khoán thế giới, giá dầu phiên giao dịch đêm qua. Áp lực giảm chỉ đến ở những phút đầu phiên giao dịch khiến các chỉ số và phần nhiều cổ phiếu giảm điểm nhưng lực cầu mua vào rất tốt và bền bỉ đã giúp các chỉ số và nhiều cổ phiếu hồi phục lên tăng điểm vào cuối phiên. VNIndex đóng cửa ở 922.56 điểm tăng 3.54 điểm và VN30 đóng cửa ở 897.1 điểm tăng 4.01 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận vẫn ở mức thấp tương đương các phiên trước là 3.200 tỷ đồng cho thấy dòng tiền vẫn chưa thực sự tham gia mạnh trở lại

Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng đồng thuận tăng dẫn đầu là VCB +3%; TPB +2.7%; MBB +1.2%; BID; CTG; TCB; STB...tăng nhẹ trong khi ACB; VPB đóng cửa ở tham chiếu và duy nhất HDB giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán cũng tăng nhẹ với SSI +1.8%; HCM; SHS; MBS; VCI tăng nhẹ và duy nhất VND giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí chịu áp lực giảm điểm theo giá dầu trên thị trường hàng hóa quốc tế với GAS -2.3%; PVD -1.5%; BSR -1.3%; PLX; PVS giảm nhẹ trong khi OIL; PVB; PVC đóng cửa ở tham chiếu. Phiên hôm nay nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn cơ bản tăng tốt so với mặt bằng chung như VNM +2.3%; VCB +3%; REE +4.7%; VRE +3.1%, hay FPT, CTD trong vài phiên vừa qua...cho thấy sự trở lại đáng kể của dòng tiền đầu tư. Nhóm cổ phiếu tăng giá và giảm giá tương đương trong phiên hôm nay nhưng nhìn chung số lượng cổ phiếu tăng giá chiếm ưu thế hơn và mức tăng cũng tốt hơn cho thấy mức lan tỏa đang dần tăng

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch tích cực hơn so với quy mô trung bình và khối này vẫn bán ròng gần 180 tỷ trên sàn HOSE. Áp lực bán ròng tập trung vào VIC; VCB; GAS; CTD; VJC; AAA; DXG; VND; ...trong khi ở chiều ngược lại khối này cũng tích cực mua ròng VNM; HPG; GMD; CTG; SBT; SSI; BID...

Thị trường đang tích cực trở lại như kỳ vọng mà chúng tôi đưa ra và các phiên điều chỉnh như hôm nay rõ ràng là cơ hội tốt để kiểm tra sức khỏe của thị trường và nhiều cổ phiếu. Đây cũng là phiên cơ hội mua vào rõ rệt cho người cầm tiền sau các phiên tăng nhanh vừa qua. Chúng tôi tiếp tục đánh giá tích cực cho triển vọng hồi phục của thị trường như đã đề cập trong nhiều bản tin gần đây với kỳ vọng VNIndex lên vùng 950-980 trong thời gian còn lại của 2018 và chúng tôi cho rằng các phiên điều chỉnh vẫn là cơ hội tốt để chọn lọc tích lũy thêm cổ phiếu.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	922.6	103.9
% Thay đổi	0.39	-0.01
Khối lượng	152.8	30.4
Giá trị (tỷ đồng)	3,951.8	427.0
Số mã tăng	148	72
Số mã giảm	136	61
Không thay đổi	86	240

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,224	0.21
WTI Oil (\$/B) 1Mth	54	1.59
Brent Oil (\$/B) 1Mth	63	1.49
USDVND	23,333	-0.06
EURVND	26,569	-0.20

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.62	0.40%	15.61	3.62
Thực phẩm và đồ uống	18.89	0.60%	25.16	6.83
Năng lượng	3.01	-0.77%	22.90	3.02
Tài chính	26.69	1.06%	16.00	2.29
Y tế	1.00	-0.60%	18.38	2.94
Công nghiệp	7.97	0.45%	17.25	3.48
Công nghệ thông tin	1.00	0.07%	8.76	2.13
Vật liệu và hóa chất	4.64	0.26%	11.21	1.66
Bất động sản	26.10	0.41%	49.25	3.84
Dịch vụ tiện ích	7.53	-1.78%	13.85	3.72

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,226.5	0.25%	11.91	1.53	3,660.5
India	10,600.1	-0.53%	21.75	2.96	1,086.3
Indonesia	5,948.1	-0.95%	18.00	2.19	466.7
Laos	834.0	0.90%	4.83	0.30	1.1
Malaysia	1,695.4	-0.90%	18.10	1.78	255.8
Philippines	7,265.5	-0.51%	18.37	1.94	175.2
Taiwan	9,741.5	-0.03%	13.00	1.55	898.6
Thailand	1,617.3	0.33%	14.90	1.91	497.7
Vietnam	922.6	0.39%	16.21	2.50	126.6

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
FCM	6,900	450	7.0	235,790	0.006
DTT	9,670	630	7.0	10	0.002
MCP	24,600	1,600	7.0	10	0.008
SKG	17,100	1,100	6.9	343,540	0.020
DTA	7,160	460	6.9	10	0.002

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACM	800	100	14.3	96,500	0.000
SPI	900	100	12.5	49,100	0.000
DCS	1,000	100	11.1	7,500	0.000
HKB	1,100	100	10.0	25,700	0.000
BTW	14,500	1,300	9.9	200	0.000

HOSE					
Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BTT	36,200	-2,700	-6.9	1,300	-0.011
ABT	43,650	-3,250	-6.9	1,020	-0.014
NAV	9,010	-670	-6.9	7,120	-0.002
QCG	6,060	-450	-6.9	3.40MLN	-0.039
CMX	16,450	-1,200	-6.8	517,750	-0.005

HNX					
Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VE1	10,300	-1,100	-9.7	2,100	0.000
IVS	11,300	-1,200	-9.6	100	0.000
VMS	4,800	-500	-9.4	100	0.000
DPC	12,600	-1,300	-9.4	400	0.000
PVX	1,000	-100	-9.1	418,930	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VCB	55,400	1,600	3.0	1.91MLN	1.800
VNM	119,200	2,700	2.3	1.11MLN	1.471
VHM	75,800	800	1.1	451,550	0.838
VRE	31,600	950	3.1	1.68MLN	0.565
BID	32,000	300	1.0	1.75MLN	0.321

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VCS	75,800	2,400	3.3	345,002	0.079
PGS	30,900	1,200	4.0	100	0.040
DGC	46,100	800	1.8	179,510	0.035
VGC	15,800	100	0.6	454,903	0.021
HUT	4,400	100	2.3	2.14MLN	0.021

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	93,900	-2,200	-2.3	734,350	-1.317
NVL	67,600	-1,600	-2.3	153,580	-0.454
SAB	242,000	-1,500	-0.6	61,600	-0.301
MSN	81,200	-600	-0.7	282,090	-0.218
PLX	58,000	-500	-0.9	341,850	-0.202

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
SHN	10,100	-500	-4.7	315,255	-0.057
PVS	19,800	-200	-1.0	4.52MLN	-0.049
PHP	11,100	-1,100	-9.0	29,300	-0.037
DBC	27,000	-600	-2.2	19,420	-0.033
NVB	10,200	-100	-1.0	1.65MLN	-0.029

HOSE					
Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
ITA	2,840	90	3.3	6.13MLN	0.026
FLC	5,300	-80	-1.5	5.19MLN	-0.018
MBB	21,350	250	1.2	5.09MLN	0.169
HPG	36,500	0	0.0	3.81MLN	0.000
AAA	14,850	50	0.3	3.73MLN	0.003

HNX					
Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	19,800	-200	-1.0	4.52MLN	-0.049
VCG	18,500	200	1.1	3.89MLN	0.014
ACB	28,900	0	0.0	2.49MLN	0.000
HUT	4,400	100	2.3	2.14MLN	0.021
SHB	7,500	0	0.0	1.82MLN	0.000

Nguồn: Bloomberg 21/11/18

TIN VĨ MÔ

Nhập siêu trở lại - Tổng cục Hải quan vừa công bố số liệu xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 11. Cả nước xuất khẩu 10,6 tỷ USD trong nửa tháng 11, nhập khẩu ở mức 11 tỷ USD. Như vậy, sau nhiều tháng xuất siêu, nhập siêu đã quay trở lại với mức thâm hụt thương mại nửa đầu tháng 11 khoảng 414 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến 15/11, ước tính cả nước xuất siêu 6,83 tỷ USD. So với các năm trước, xuất siêu năm nay, tính đến hiện tại, vẫn ở mức cao. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 418,4 tỷ USD.

TIN DOANH NGHIỆP

DXG - Lấy ý kiến phát hành riêng lẻ 1.400 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi - CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) công bố tài liệu lấy ý kiến cổ đông về phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ từ 16/11 đến 26/11. Cụ thể, công ty muốn phát hành 1.400 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi cho dưới 100 nhà đầu tư lớn. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất không cao hơn 7%/năm và bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Công ty dự kiến phát hành trong quý I hoặc II/2019. Giá chuyển đổi ủy quyền cho HĐQT đàm phán với nhà đầu tư nhưng không thấp hơn 125% mức giá bình quân gia quyền của cổ phiếu DXG trong 20 ngày giao dịch gần nhất liền trước ngày ký hợp đồng đặt mua trái phiếu.

VHC - Tạm ứng cổ tức tiền mặt 20% - Mức tạm ứng cổ tức Vĩnh Hoàn đưa ra là 20% bằng tiền mặt (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với 92,3 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền mà VHC dự tính chi ra khoảng 185 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 10/12 và thời gian thanh toán dự kiến vào 20/12.

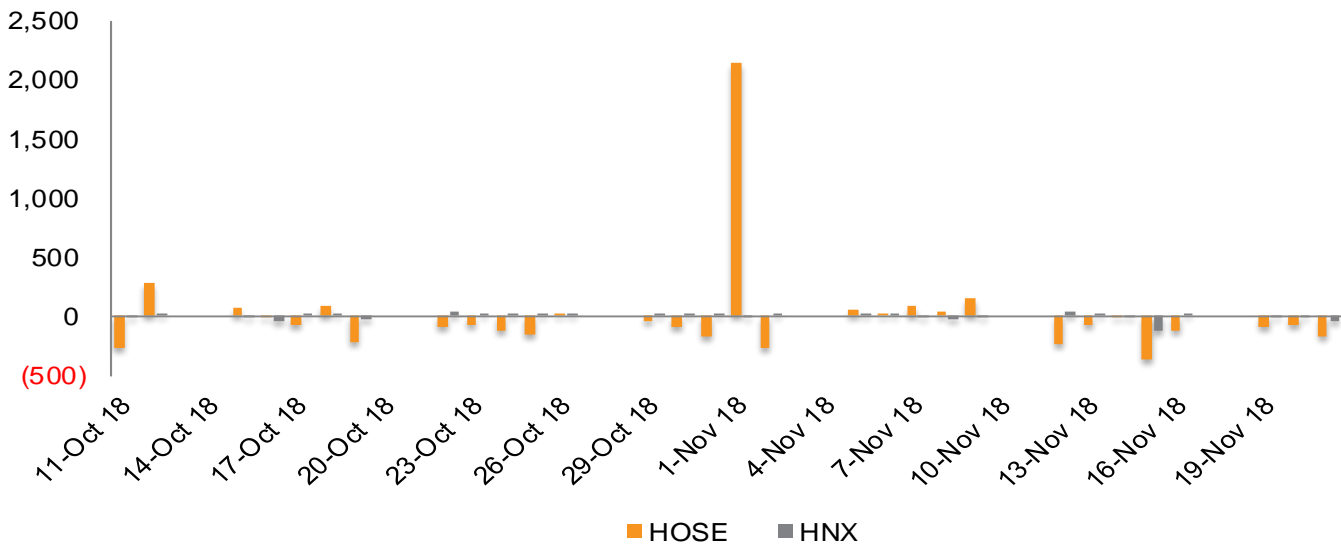
SJD - Chốt danh sách cổ đông trả cổ tức 45% bằng tiền vào 10/12 - CTCP Thủy điện Cần Đơn (mã SJD - HoSE) sẽ thực hiện chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền tỷ lệ 45% (1 cổ phiếu được nhận 4.500 đồng) vào ngày 10/12/2018. Số tiền được thanh toán làm 2 đợt, đợt 1 tỷ lệ 25% trả vào 24/12/2018, đợt 2 thanh toán vào 29/3/2019 trả 20%.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	13.2	0.5	MUA	499.3	8.5
% of market	9.0%	1.6%	% of market	15.1%	2.0%
BÁN	16.1	3.0	BÁN	679.9	51.7
% of market	11.0%	9.8%	% of market	20.5%	12.1%
MUA (BÁN) RÒNG	(2.89)	(2.5)	MUA (BÁN) RÒNG	(180.6)	(43.2)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,262.4	400.2	MUA	245,675.6	7,333.2
% of market	9.6%	3.4%	% of market	19.9%	4.4%
BÁN	3,923.3	450.8	BÁN	205,178.7	8,252.6
% of market	8.8%	3.8%	% of market	16.6%	4.9%
MUA (BÁN) RÒNG	339.1	(50.6)	MUA (BÁN) RÒNG	40,497	(919.4)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOÀI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
TCB	26,500	100	0.38	92.8	0.109
HPG	36,500	0	0.00	67.6	0.000
GMD	29,450	100	0.34	56.8	0.009
VNM	119,200	2,700	2.32	50.6	1.471
VIC	97,300	100	0.10	32.0	0.100

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VIC	97,300	100	0.10	159.9	0.100	
TCB	26,500	100	0.38	92.8	0.109	
HPG	36,500	0	0.00	50.0	0.000	
VCB	55,400	1,600	2.97	36.3	1.800	
GMD	29,450	100	0.34	35.9	0.009	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	119,200	2,700	2.32	28.9	1.471	
GMD	29,450	100	0.34	20.9	0.009	
SBT	21,700	0	0.00	20.1	0.000	
HPG	36,500	0	0.00	17.6	0.000	
CTG	23,300	100	0.43	12.7	0.116	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIC	97,300	100	0.10	-127.9	0.100	
AAA	14,850	50	0.34	-32.6	0.003	
VCB	55,400	1,600	2.97	-30.5	1.800	
CTD	153,500	2,500	1.66	-22.4	0.061	
GAS	93,900	-2,200	-2.29	-19.7	-1.317	

21/11/2018

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VC3	18,300	800	0.00	3.6	0.000
PVS	19,800	-200	-1.00	1.6	0.000
VGC	15,800	100	0.64	1.2	0.000
VCS	75,800	2,400	3.27	0.4	0.000
NRC	41,000	0	0.00	0.3	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VCG	18,500	200	1.09	32.8	0.000	
PVS	19,800	-200	-1.00	12.1	0.000	
TV2	111,000	-1,000	-0.89	2.8	0.000	
NDN	11,800	0	0.00	1.8	0.000	
CEO	12,900	0	0.00	0.7	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VC3	18,300	0	0.00	3.6	0.000	
VGC	15,800	100	0.64	1.2	0.000	
VCS	75,800	2,400	3.27	0.4	0.000	
NRC	41,000	0	0.00	0.3	0.000	
DP3	85,000	0	0.00	0.2	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VCG	18,500	200	1.09	-32.79	0.000	
PVS	19,800	-200	-1.00	-10.51	0.000	
TV2	111,000	-1,000	-0.89	-2.76	0.000	
NDN	11,800	0	0.00	-1.81	0.000	
PLC	17,100	100	0.59	-0.60	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khỏi ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	97,300	-1.8	-5.6	-2.9	310,545	3,192	57.6	32.5	928,822	71.2	5.6	10.3	1.7
2 VHM	75,800	1.3	-13.8	-14.3	253,893	3,350	30.3	33.5	490,302	40.3	2.7	N/A	N/A
3 VNM	119,200	-6.0	-12.2	-13.8	207,577	1,741	46.2	41.2	849,161	23.9	8.2	35.2	29.5
4 VCB	55,400	-4.0	-11.6	-0.5	199,316	3,598	22.9	9.2	1,225,822	16.5	3.2	20.9	1.3
5 GAS	93,900	-16.2	-3.7	-13.5	179,720	1,914	4.2	45.5	508,414	14.5	4.2	30.6	20.8
6 SAB	242,000	10.0	13.6	-3.6	155,190	641	10.4	39.2	39,742	35.1	9.3	28.5	20.3
7 BID	32,000	-7.5	-3.0	1.6	109,399	3,419	4.4	27.2	2,429,719	13.3	2.2	17.4	0.7
8 MSN	81,200	0.2	-10.1	-8.8	94,448	1,163	29.9	8.7	907,337	15.0	4.9	30.9	8.7
9 TCB	26,500	-8.6	0.0	N/A	92,660	3,497	81.8	0.0	1,535,993	9.3	1.9	25.4	3.2
10 CTG	23,300	-5.7	-12.1	-19.1	86,755	3,723	15.8	0.0	3,805,061	11.3	1.2	11.7	0.7
11 HPG	36,500	-10.4	-2.7	-3.9	77,523	2,124	55.8	9.6	4,877,655	8.4	2.0	26.7	15.5
12 VRE	31,600	4.5	-2.0	-13.2	73,591	2,329	100.0	17.5	1,512,046	48.9	2.8	5.7	5.6
13 VJC	128,000	-3.0	-15.8	-16.5	69,326	542	53.2	6.1	641,928	13.5	6.5	67.1	19.7
14 PLX	58,000	-6.5	-11.9	-12.1	67,211	1,159	6.3	9.1	590,104	17.7	3.4	19.5	6.2
15 BVH	94,000	2.2	12.6	4.1	65,883	701	31.2	24.2	100,550	54.4	4.5	8.4	1.3
16 NVL	67,600	-3.4	3.5	30.0	61,344	907	31.1	41.7	472,768	28.6	3.5	14.2	3.8
17 VPB	21,800	-8.8	-14.5	-24.9	53,557	2,457	74.0	0.0	4,084,162	7.7	1.8	26.9	2.5
18 MBB	21,350	1.7	-9.0	-14.2	46,126	2,160	61.1	0.0	4,680,243	9.0	1.5	17.4	1.6
19 MWG	84,800	-9.6	-7.3	2.5	36,497	430	85.2	0.0	695,853	13.1	4.5	41.2	13.1
20 HDB	30,250	-16.7	-14.8	-26.4	29,675	981	72.7	2.9	1,940,268	15.4	2.1	14.9	1.0
21 FPT	43,400	0.9	-0.7	-18.2	26,628	614	81.7	0.0	645,097	8.2	2.2	28.9	11.3
22 STB	12,250	-8.9	9.4	-2.8	22,095	1,804	94.0	11.4	7,025,516	16.5	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,500	-5.4	-11.9	-51.3	20,717	568	27.0	46.9	1,619,035	28.2	3.6	13.6	7.3
24 BHN	83,000	-2.5	1.2	-27.2	19,239	232	0.9	31.4	655	29.9	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,900	10.0	2.5	-9.0	17,911	666	74.4	0.0	338,169	15.7	2.3	15.9	0.8
26 EIB	13,500	-2.9	-5.9	-8.5	16,597	1,229	83.8	0.1	169,679	12.2	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	95,500	-8.3	-9.0	-20.4	15,484	162	63.9	0.0	452,840	17.6	4.6	30.0	19.2
28 HNG	16,400	4.5	3.1	91.8	14,544	887	42.0	56.3	2,477,043	N/A	1.3	-7.3	-2.5
29 SSI	28,900	-4.1	-5.6	-9.7	14,426	499	76.7	42.2	2,575,326	10.0	1.5	15.8	7.1
30 KDH	29,650	-9.7	7.0	-12.1	12,276	414	76.9	3.2	158,833	21.1	1.9	10.5	5.8
31 CTD	153,500	-0.6	1.0	6.2	12,003	78	86.9	4.6	85,758	7.6	1.5	21.1	11.6
32 DHG	84,500	-4.1	-12.0	-18.4	11,048	131	22.1	51.0	91,231	20.9	3.8	18.3	14.6
33 SBT	21,700	5.9	13.0	25.1	10,751	495	42.1	90.1	3,196,145	25.0	1.8	11.3	4.3
34 GEX	26,100	-2.6	-13.7	-12.3	10,611	407	68.5	36.4	1,165,305	10.4	1.9	22.3	6.9
35 REE	32,600	-3.6	-5.4	-8.9	10,108	310	84.4	0.0	431,240	6.4	1.2	19.1	11.0
36 VHC	107,700	14.8	40.8	107.1	9,941	92	37.8	62.1	278,083	8.1	2.6	37.4	22.7
37 YEG	289,000	3.6	46.0	N/A	9,040	31	93.2	54.6	14,443	116.8	22.6	29.0	11.6
38 DXG	25,350	-11.7	-9.8	-18.6	8,868	350	69.4	1.6	2,049,801	8.3	1.9	25.9	9.0
39 GMD	29,450	7.5	15.5	8.3	8,744	297	60.8	1.2	1,363,532	4.7	1.5	30.8	18.1
40 VCI	49,400	-18.1	-16.6	-32.8	8,052	163	66.1	58.7	108,696	11.5	2.7	30.5	13.9
41 DPM	19,850	10.3	11.5	5.0	7,768	391	40.2	28.0	470,478	13.3	1.0	8.1	5.9
42 TCH	21,750	0.7	-24.0	-22.3	7,684	353	50.0	44.8	1,012,745	22.9	1.8	7.8	6.7
43 SCS	150,000	8.3	-11.8	N/A	7,498	50	99.1	33.5	12,401	23.0	8.9	40.8	35.2
44 HCM	57,000	-6.6	-3.4	-13.8	7,385	130	66.7	37.7	159,599	9.4	2.4	27.8	15.1
45 NT2	25,600	2.8	-2.3	-9.2	7,370	288	32.1	27.2	127,945	8.9	2.0	19.8	9.3
46 PDR	26,600	0.4	4.3	-14.1	7,086	266	37.8	43.2	1,275,152	13.7	2.3	18.3	5.1
47 VPI	43,100	2.1	3.4	N/A	6,896	160	100.0	38.8	324,540	10.0	3.7	38.8	13.1
48 CII	26,950	5.7	2.9	-11.1	6,595	245	85.7	15.4	814,310	81.1	1.3	1.7	0.4
49 PVD	16,250	-13.1	11.3	-0.3	6,221	383	49.4	31.5	3,483,468	105.0	0.5	0.6	0.4
50 PPC	18,550	-0.8	0.3	0.5	5,947	321	24.7	34.6	307,016	6.0	1.0	17.0	12.3
51 KBC	12,650	0.8	4.5	-8.3	5,942	470	75.4	30.7	1,900,623	11.2	0.7	6.2	3.3
52 NLG	28,000	-9.1	-8.0	-7.8	5,924	212	55.5	0.0	393,841	6.7	1.5	22.4	9.6
53 LGC	29,900	8.1	10.7	19.1	5,766	193	N/A	4.0	14	35.1	2.2	6.5	1.7
54 PAN	42,800	-16.4	-26.3	-31.7	5,714	133	46.7	53.9	58,423	25.2	1.6	6.4	2.7
55 DCM	10,150	-0.5	-9.4	-9.8	5,373	529	24.4	45.0	383,790	10.2	0.9	8.6	5.1
56 PME	69,500	-2.1	2.4	-3.0	5,213	75	99.0	51.0	7,917	16.0	3.2	19.3	16.0
57 KDC	25,050	-3.5	-22.4	-29.5	5,152	206	36.7	27.4	89,333	N/A	0.9	-1.2	-0.6
58 HAG	5,550	5.1	-22.2	5.7	5,147	927	63.8	40.6	3,404,628	N/A	0.4	-2.5	-0.7
59 HT1	13,450	6.3	12.6	3.9	5,132	382	20.0	43.9	231,271	8.4	1.0	12.2	5.4
60 FRT	70,000	-4.1	-7.9	-23.8	4,760	68	92.4	0.7	11,334	16.9	6.0	42.9	6.8

Nguồn: Bloomberg 21/11/18

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>